ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 197 /TTr-UBND	*Ninh Thuận, ngày 30 tháng 11 năm 2018*

TỜ TRÌNH

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2019

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 8/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính – ngân sách 3 năm 2019-2021;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X kỳ họp thứ ba về việc ban hành định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X kỳ họp thứ ba về dự toán thu, chi ngân sách địa phương; mức bổ sung cho ngân sách cấp huyện, xã và phương án phân

bổ dự toán 2017; phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thời gian gửi báo cáo và biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương; kế hoạch tài chính-NSNN 03 năm địa phương, dự toán, phân bổ ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ NS đia phương; thời gian phê chuẩn và gửi báo cáo quyết toán ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.700.000 triệu đồng, trong đó:

- Thu nội địa 2.400.000 triệu đồng,

+ Thu cân đối ngân sách: 2.316.700 triệu đồng, trong đó:

* Thu tiền sử dụng đất 200.000 triệu đồng;

* Thu xổ số kiến thiết: 75.000 triệu đồng;

+ Các khoản thu quản lý qua ngân sách: 83.300 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 300.000 triệu đồng;

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 5.351.965 triệu đồng;

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 3.778.093 triệu đồng;

+ Chi đầu tư: 708.080 triệu đồng;

+ Chi thường xuyên: 2.990.925 triệu đồng;

+ Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 4.800 triệu đồng;

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng;

+ Dự phòng ngân sách: 73.288 triệu đồng;

- Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách: 83.300 triệu đồng;

- Chi các chương trình mục tiêu: 1.490.572 triệu đồng;

3. Nợ vay và nguồn trả nợ đến hạn năm 2019:

- Nợ đến hạn phải trả trong năm 2019: 49.000 triệu đồng. Nguồn trả nợ từ nguồn kết dư ngân sách năm 2017: 49.000 triệu đồng;

- Vay trong năm 2019: vay từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại: 162.700 triệu đồng. Trong đó: Vay để chi đầu tư (Bội chi NSĐP): 113.700 triệu đồng;

Chi tiết theo các Phụ lục 01,02,03,08 kèm theo.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở KHĐT, Cục Thuế;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT. VAL

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lưu Xuân Vĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Phụ lục 01

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số 197 /TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	2	3	4	5	6	7
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**4.941.664**	**5.570.629**	**4.773.535**	**-797.094**	**86%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.359.860	1.465.360	1.519.207	53.847	104%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.325.187	3.951.852	3.173.028	-778.824	80%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.458.285	1.458.285	1.487.285	29.000	102%
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	156.919	156.919	195.171	38.252	124%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.709.983	2.336.648	1.490.572	-846.076	64%
3	Thu chuyển nguồn số tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 còn lại	18.917	18.917		-18.917	
4	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	237.700	134.500	81.300	-53.200	-53.200
II	**Chi ngân sách**	**4.884.664**	**5.362.300**	**4.887.235**	**2.571**	**100%**
1	Chi ngân sách cấp tỉnh	**3.532.754**	**3.583.023**	**3.401.059**	**-131.695**	
	- Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.295.054	3.448.523	3.319.759	24.705	101%
	- Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	237.700	134.500	81.300	-156.400	34%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.351.910	1.779.277	1.486.176	134.266	110%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019.	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	1.194.302	1.194.302	1.132.889	-61.413	95%
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	66.831	66.831	152.790	85.959	229%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	90.777	518.144	200.497	109.720	221%
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP (1)**	**57.000**	**57.000**	**113.700**	**56.700**	**199%**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**1.973.448**	**2.108.410**	**2.030.206**	**-78.204**	**96%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	373.200	373.200	462.730	89.530	124%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.351.910	1.590.072	1.486.176	-103.896	93%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.194.302	1.194.302	1.132.889	-61.413	95%
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	66.831		152.790	152.790	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	90.777	395.770	200.497	-195.273	51%
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.638	10.638			
4	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	237.700	134.500	81.300		
II	**Chi ngân sách**	**1.743.048**	**2.118.910**	**1.950.906**	**207.858**	**112%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	1.735.748	2.108.410	1.948.906	213.158	112%
2	Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	7.300	10.500	2.000	-5.300	27%

Ghi chú:

Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.
Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

UY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Phụ lục 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán TW giao	Dự toán trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái	Huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Nam
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	**2.325.000**	**2.700.000**	**2.219.900**	**480.100**	**243.000**	**50.900**	**54.500**	**57.900**	**9.200**	**24.600**	**40.000**
A. THU NỘI ĐỊA	**2.315.000**	**2.400.000**	**1.919.900**	**480.100**	**243.000**	**50.900**	**54.500**	**57.900**	**9.200**	**24.600**	**40.000**
I Thu cân đối ngân sách	**2.315.000**	**2.316.700**	**1.838.600**	**478.100**	**243.000**	**50.200**	**53.500**	**57.900**	**9.200**	**24.300**	**40.000**
1.Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	**803.000**	**803.000**	**769.800**	**33.200**	**3.600**	**4.500**	**600**	**6.400**	**700**	**9.900**	**7.500**
- Thuế giá trị gia tăng	201.000	201.000	167.800	33.200	3.600	4.500	600	6.400	700	9.900	7.500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.000	40.000	40.000								
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	562.000	562.000	562.000								
2.Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	**32.000**	**32.000**	**32.000**								
- Thuế giá trị gia tăng	15.900	15.900	15.900								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	15.000								
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100	100								
- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000								
3.Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	**130.000**	**130.000**	**130.000**								

Nội dung thu	Dự toán TW giao	Dự toán trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái	Huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Nam
- Thuế giá trị gia tăng	32.000	32.000	32.000								
- Thuế thu nhập DN	17.000	17.000	17.000								
Thu từ khí thiên nhiên	0										
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	81.000	81.000	81.000								
4.Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	**355.000**	**355.500**	**209.300**	**146.200**	**72.000**	**12.000**	**18.000**	**21.300**	**4.900**	**5.000**	**13.000**
- Thuế giá trị gia tăng	280.800	281.300	155.300	126.000	64.400	9.400	14.400	19.800	4.800	2.200	11.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.000	40.000	27.700	12.300	5.600	2.100	1.200	1.100	100	700	1.500
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.200	1.200		1.200	850	150		200			
- Thuế tài nguyên	33.000	33.000	26.300	6.700	1.150	350	2.400	200		2.100	500
5.Lệ phí trước bạ	**100.000**	**101.200**		**101.200**	**55.600**	**13.700**	**11.200**	**10.200**	**1.100**	**2.600**	**6.800**
6.Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	**2.000**	**2.000**		**2.000**	**1.920**	**10**		**60**		**10**	
7.Thuế thu nhập cá nhân	**121.000**	**121.000**	**65.100**	**55.900**	**33.500**	**5.800**	**5.800**	**5.000**	**600**	**1.100**	**4.100**
8.Thuế bảo vệ môi trường	**340.000**	**340.000**	**340.000**	**0**							
Trong đó: - Ngân sách Trung ương	213.520	213.520	213.520	0							
- Ngân sách địa phương	126.480	126.480	126.480	0							
9.Phí, lệ phí	**61.000**	**61.000**	**37.900**	**23.100**	**9.200**	**2.700**	**5.000**	**2.600**	**900**	**1.400**	**1.300**
- Trung ương	8.800	8.800	4.280	4.520	1.700	800	1.000	500	20	200	300
- Địa phương, Trong đó:	52.200	52.200	33.620	18.580	7.500	1.900	4.000	2.100	880	1.200	1.000
+Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	5.000	5.000	2.700	2.300	300		800	100	400	600	100
+ Lệ phí Môn bài		9.250	2.400	6.850	3.600	670	1.200	700	150	180	350
10.Tiền sử dụng đất	**200.000**	**200.000**	**133.700**	**66.300**	**40.000**	**6.000**	**6.900**	**8.000**	**500**	**1.500**	**3.400**

Nội dung thu	Dự toán TW giao	Dự toán trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái	Huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Nam
- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý		200.000	133.700	66.300	40.000	6.000	6.900	8.000	500	1.500	3.400
11.Thu tiền thuê đất, mặt nước	**27.000**	**27.000**		**27.000**	**18.980**	**1.690**	**1.600**	**1.440**		**1.290**	**2.000**
12.Thu khác ngân sách	**46.000**	**46.000**	**25.800**	**20.200**	**7.700**	**2.600**	**3.500**	**2.700**	**500**	**1.400**	**1.800**
Trong đó: - Thu phạt ATGT	15.000	15.000	7.850	7.150	3.700	800	1.300	600	100	150	500
-Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	3.500	3.500	2.000	1.500	800	200	230	100		40	130
- Phạt và thu khác thuộc ngân sách Trung ương	5.593	5.593	3.393	2.200	950	100	300	300	50	200	300
13.Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	**20.000**	**20.000**	**20.000**								
- Trung Ương cấp phép	10.500	10.500	10.500								
+ Ngân sách trung ương (70%)	7.350	7.350	7.350								
+ Ngân sách địa phương (30%)	3.150	3.150	3.150								
- Địa phương cấp phép	9.500	9.500	9.500								
14.Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	**3.000**	**3.000**	**0**	**3.000**	**500**	**1.200**	**900**	**200**		**100**	**100**
15.Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	**75.000**	**75.000**	**75.000**	**0**							
II. Các khoản thu quản lý qua ngân sách	**-**	**83.300**	**81.300**	**2.000**	**0**	**700**	**1.000**	**0**	**0**	**300**	**0**

Nội dung thu	Dự toán TW giao	Dự toán trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái	Huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Nam
1. Thu khác ngân sách		2.000		**2.000**		700	1.000			300	
2.Thu tiền sử dụng đất của các dự án		81.300	81.300	0							
B.THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	**10.000**	**300.000**	**300.000**								

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Phụ lục 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số 197 /TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
A	B	1=2+3		2
	TỔNG CHI NSĐP	**5.351.965**	**3.401.059**	**1.950.906**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**3.778.093**	**2.029.684**	**1.748.409**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**708.080**	**641.780**	**66.300**
	trong đó:			
	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	319.380	319.380	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000	133.700	66.300
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	75.000	75.000	
	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (vay từ nguồn chính phủ vay vè cho vay lại)	113.700	113.700	
II	**Chi thường xuyên**	**2.990.925**	**1.343.782**	**1.647.143**
	Trong đó:			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.301.430	310.150	991.280
	Chi khoa học và công nghệ (2)	17.185	17.185	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	**4.800**	**4.800**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	**1.000**	**1.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**73.288**	**38.322**	**34.966**
B	**Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách**	**83.300**	**81.300**	**2.000**
C	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU(nguồn bổ sung có mục tiêu)**	**1.490.572**	**1.290.075**	**200.497**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**186.608**	**150.373**	**36.235**
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	100.708	81.462	19.246
	- Chi đầu tư phát triển	80.125	80.125	
	- Chi thường xuyên	20.583	1.337	19.246
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	85.900	68.911	16.989
	- Chi đầu tư phát triển	66.000	66.000	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
	- Chi thường xuyên	19.900	2.911	16.989
II	**Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ**	**739.615**	**739.615**	
1	Vốn nước ngoài	360.945	360.945	
	Trong đó: CTMT ứng phó BĐKH và tăng trưởng xanh	119.114	119.114	
2	Vốn trong nước	378.670	378.670	
	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	378.670	378.670	
III	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**564.349**	**400.087**	**164.262**
1	Vốn nước ngoài	115.580	115.580	
2	Vốn trong nước	448.769	284.507	164.262
1	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo địa phương	570	570	
	- Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	485	485	
	- Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	85	85	
2	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	900	900	
3	Chính sách trợ giúp pháp lý	525	525	
4	Thực hiện chính sách an sinh xã hội	258.236	197.195	61.041
4.1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	22.884	6.684	16.200
4.2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo NĐ116/2016/NĐ-CP	7.381	1.219	6.162
4.3	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3-5 tuổi;	3.536	137	3.399
4.4	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	3.179	3.006	173
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định số 82	2.420	2.420	
	- Hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật TTLT 42	418	281	137

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
	- Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo QĐ66	8	8	
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53	333	333	
4.5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	3.444	3.444	
	- Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã theo Quyết định số 799	1.656	1.656	
	- Chính sách cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên theo Quyết định số 124/QĐ-TTg	1.473	1.473	
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hộ và hôn nhân cận huyết trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 498/QĐ-TTg	315	315	
4.6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	55.284	55.284	
4.7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	14.619	14.619	
4.8	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	30.995	26.269	4.726
	- Mua thẻ BHYT cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	486	5	481
	- Mua thẻ BHYT bảo trợ xã hội	4.245		4.245
	- Mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	3.408	3.408	
	- Mua thẻ BHYT cận nghèo	22.856	22.856	
4.9	Hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH,Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo,Chính sách đối với người có uy tín	31.764	1.383	30.381
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo NĐ 136	21.694	0	21.694

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH theo QĐ 28/QĐ-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP	8.686	0	8.686
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.384	1.384	
4.10	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	72.042	72.042	
4.11	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	13.108	13.108	
	- Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020 theo Quyết định số 2242/QĐ-TT	4.248	4.248	
	- Thủy lợi phí, giá dịch vụ thủy lợi	8.860	8.860	
5	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồđịa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	900	900	
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.984	6.546	1.438
7	KP quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	25.608	25.608	
8	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	53.016	52.132	884
8.1	CTMT Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	3.885	3.885	
8.2	Giáo dục miền núi và dân tộc thiểu số vùng khó khăn	1.900	1.900	
8.3	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.852	7.852	
8.4	CTMT Y tế- Dân số	5.485	5.485	
8.5	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, Phòng cháy, chữa cháy và ma túy	1.370	730	640
8.6	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	27.100	26.856	244
8.7	CTMT Phát triển văn hóa	2.024	2.024	
8.8	Tăng trưởng xanh	400	400	
8.9	Công nghệ thông tin	2.000	2.000	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
8.10	CTMT tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000	
9	Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên không thấp hơn dự toán 2017	101.030	131	100.899

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Phụ lục 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSĐP	**4.887.235**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**1.486.176**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**3.319.759**
I	**Chi đầu tư phát triển (2)**	**1.527.520**
1	Chi đầu tư phát triển (trong cân đối)	**641.780**
2	Chi đầu tư thực hiện các CTMT QG	**146.125**
3	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	**739.615**
II	**Chi thường xuyên**	**1.748.117**
1	Vốn nước ngoài	115.580
2	Vốn trong nước	1.632.537
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	325.641
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	18.085
-	Chi quốc phòng	39.272
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	17.490
-	Chi y tế, dân số và gia đình	398.066
-	Chi văn hóa thông tin	23.513
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	12.536
-	Chi thể dục thể thao	7.910
-	Chi bảo vệ môi trường	24.250
-	Chi các hoạt động kinh tế	342.478
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	330.914
-	Chi bảo đảm xã hội	70.325
-	Chi thường xuyên khác	22.055
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)**	**4.800**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**38.322**
C	**Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách**	**81.300**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Phụ lục 08

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	**THU NSĐP**	**5.570.629**	**4.773.535**	**-797.094**
B	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**5.362.300**	**4.887.235**	**-475.065**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**57.000**	**113.700**	**56.700**
D	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH**	**340.200**	**229.600**	**-110.600**
E	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC**			
I	**Tổng dư nợ đầu năm**	**180.070**	**87.070**	**-93.000,0**
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	53%	38%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.070	1.070	
3	Vay trong nước khác	179.000	86.000	-93.000
II	**Trả nợ gốc vay trong năm**	**93.000**	**49.000**	**-44.000**
1	**Theo nguồn vốn vay**	**93.000**	**49.000**	**-44.000**
	-Trái phiếu chính quyền địa phương			
	-Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
	-Vốn khác	93.000	49.000	-44.000
2	**Theo nguồn trả nợ**	**93.000**	**49.000**	**-44.000**
	-Từ nguồn vay để trả nợ gốc		49.000	49.000
	-Bội thu NSĐP	57.000		-57.000
	-Tăng thu, tiết kiệm chi			0
	-Kết dư ngân sách cấp tỉnh	36.000		-36.000
III	**Tổng mức vay trong năm**		**162.700**	**162.700,0**
1	**Theo mục đích vay**		**162.700**	**162.700**
	-Vay để bù đắp bội chi		113700	113.700
	- Vay để trả nợ gốc		49.000	49.000
2	**Theo nguồn vay**		**162.700**	**162.700**
	-Trái phiếu chính quyền địa phương			0
	-Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		162.700	162.700
	-Vốn trong nước khác			0

IV	**Tổng dư nợ cuối năm**	**87.070**	**200.770**	**113.700,0**
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	26%	87%	1
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.070	163.770	162.700
3	Vốn khác	86.000	37.000	-49.000
G	**TRẢ NỢ LÃI, PHÍ**	**1.100**	**4.800**	**3.700**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Ninh Thuận, ngày tháng năm 2018*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA , KỲ HỌP LẦN THỨ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm.

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2019.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2019:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.700.000 triệu đồng, trong đó:

- Thu nội địa 2.400.000 triệu đồng,

+ Thu cân đối ngân sách: 2.316.700 triệu đồng, trong đó:

* Thu tiền sử dụng đất 200.000 triệu đồng;

* Thu xổ số kiến thiết: 75.000 triệu đồng;

+ Các khoản thu quản lý qua ngân sách: 83.300 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 300.000 triệu đồng;

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 5.351.965 triệu đồng;

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 3.778.093 triệu đồng;

+ Chi đầu tư: 708.080 triệu đồng;

+ Chi thường xuyên: 2.990.925 triệu đồng;

+ Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 4.800 triệu đồng;

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng;

+ Dự phòng ngân sách: 73.288 triệu đồng;

- Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách: 83.300 triệu đồng;

- Chi các chương trình mục tiêu: 1.490.572 triệu đồng;

3. Nợ vay và nguồn trả nợ đến hạn năm 2019:

- Nợ đến hạn phải trả trong năm 2019: 49.000 triệu đồng. Nguồn trả nợ từ nguồn kết dư ngân sách năm 2017: 49.000 triệu đồng;

- Vay trong năm 2019: vay từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại: 162.700 triệu đồng. Trong đó: Vay để chi đầu tư (Bội chi NSĐP): 113.700 triệu đồng;

Chi tiết theo các Phụ lục 01,02,03,08 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng ngân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và Đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ giám sát bảo đảm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khoá....., kỳ họp thứ.....thông qua ngày.....tháng.....năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể trong tỉnh;
- TT.HĐND và UBND các H-TP thuộc tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- Lưu: VT,

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Thanh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Phụ lục 01

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày …./…/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	2	3	4	5	6	7
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**4.941.664**	**5.570.629**	**4.773.535**	**-797.094**	**86%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.359.860	1.465.360	1.519.207	53.847	104%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.325.187	3.951.852	3.173.028	-778.824	80%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.458.285	1.458.285	1.487.285	29.000	102%
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	156.919	156.919	195.171	38.252	124%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.709.983	2.336.648	1.490.572	-846.076	64%
3	Thu chuyển nguồn số tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 còn lại	18.917	18.917		-18.917	
4	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	237.700	134.500	81.300	-53.200	-53.200
II	**Chi ngân sách**	**4.884.664**	**5.362.300**	**4.887.235**	**2.571**	**100%**
1	Chi ngân sách cấp tỉnh	**3.532.754**	**3.583.023**	**3.401.059**	**-131.695**	
	- Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.295.054	3.448.523	3.319.759	24.705	101%
	- Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	237.700	134.500	81.300	-156.400	34%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.351.910	1.779.277	1.486.176	134.266	110%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	1.194.302	1.194.302	1.132.889	-61.413	95%
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	66.831	66.831	152.790	85.959	229%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	90.777	518.144	200.497	109.720	221%
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP (1)**	**57.000**	**57.000**	**113.700**	**56.700**	**199%**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**1.973.448**	**2.108.410**	**2.030.206**	**-78.204**	**96%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	373.200	373.200	462.730	89.530	124%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.351.910	1.590.072	1.486.176	-103.896	93%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.194.302	1.194.302	1.132.889	-61.413	95%
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	66.831		152.790	152.790	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	90.777	395.770	200.497	-195.273	51%
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.638	10.638			
4	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	237.700	134.500	81.300		
II	**Chi ngân sách**	**1.743.048**	**2.118.910**	**1.950.906**	**207.858**	**112%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	1.735.748	2.108.410	1.948.906	213.158	112%
2	Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	7.300	10.500	2.000	-5.300	27%

Ghi chú:

Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.
Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Phụ lục 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày …./…/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán TW giao	Dự toán trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái	Huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Nam
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	**2.325.000**	**2.700.000**	**2.219.900**	**480.100**	**243.000**	**50.900**	**54.500**	**57.900**	**9.200**	**24.600**	**40.000**
A. THU NỘI ĐỊA	**2.315.000**	**2.400.000**	**1.919.900**	**480.100**	**243.000**	**50.900**	**54.500**	**57.900**	**9.200**	**24.600**	**40.000**
I Thu cân đối ngân sách	**2.315.000**	**2.316.700**	**1.838.600**	**478.100**	**243.000**	**50.200**	**53.500**	**57.900**	**9.200**	**24.300**	**40.000**
1.Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	**803.000**	**803.000**	**769.800**	**33.200**	**3.600**	**4.500**	**600**	**6.400**	**700**	**9.900**	**7.500**
- Thuế giá trị gia tăng	201.000	201.000	167.800	33.200	3.600	4.500	600	6.400	700	9.900	7.500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.000	40.000	40.000								
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	562.000	562.000	562.000								
2.Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	**32.000**	**32.000**	**32.000**								
- Thuế giá trị gia tăng	15.900	15.900	15.900								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	15.000								
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100	100								
- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000								
3.Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	**130.000**	**130.000**	**130.000**								

Nội dung thu	Dự toán TW giao	Dự toán trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái	Huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Nam
- Thuế giá trị gia tăng	32.000	32.000	32.000								
- Thuế thu nhập DN	17.000	17.000	17.000								
Thu từ khí thiên nhiên	0										
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	81.000	81.000	81.000								
4.Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	**355.000**	**355.500**	**209.300**	**146.200**	**72.000**	**12.000**	**18.000**	**21.300**	**4.900**	**5.000**	**13.000**
- Thuế giá trị gia tăng	280.800	281.300	155.300	126.000	64.400	9.400	14.400	19.800	4.800	2.200	11.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.000	40.000	27.700	12.300	5.600	2.100	1.200	1.100	100	700	1.500
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.200	1.200		1.200	850	150		200			
- Thuế tài nguyên	33.000	33.000	26.300	6.700	1.150	350	2.400	200		2.100	500
5.Lệ phí trước bạ	**100.000**	**101.200**		**101.200**	**55.600**	**13.700**	**11.200**	**10.200**	**1.100**	**2.600**	**6.800**
6.Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	**2.000**	**2.000**		**2.000**	**1.920**	**10**		**60**		**10**	
7.Thuế thu nhập cá nhân	**121.000**	**121.000**	**65.100**	**55.900**	**33.500**	**5.800**	**5.800**	**5.000**	**600**	**1.100**	**4.100**
8.Thuế bảo vệ môi trường	**340.000**	**340.000**	**340.000**	**0**							
Trong đó: - Ngân sách Trung ương	213.520	213.520	213.520	0							
- Ngân sách địa phương	126.480	126.480	126.480	0							
9.Phí, lệ phí	**61.000**	**61.000**	**37.900**	**23.100**	**9.200**	**2.700**	**5.000**	**2.600**	**900**	**1.400**	**1.300**
- Trung ương	8.800	8.800	4.280	4.520	1.700	800	1.000	500	20	200	300
- Địa phương, Trong đó:	52.200	52.200	33.620	18.580	7.500	1.900	4.000	2.100	880	1.200	1.000
+Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	5.000	5.000	2.700	2.300	300		800	100	400	600	100
+ Lệ phí Môn bài		9.250	2.400	6.850	3.600	670	1.200	700	150	180	350
10.Tiền sử dụng đất	**200.000**	**200.000**	**133.700**	**66.300**	**40.000**	**6.000**	**6.900**	**8.000**	**500**	**1.500**	**3.400**

Nội dung thu	Dự toán TW giao	Dự toán trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái	Huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Nam
- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý		200.000	133.700	66.300	40.000	6.000	6.900	8.000	500	1.500	3.400
11.Thu tiền thuê đất, mặt nước	**27.000**	**27.000**		**27.000**	**18.980**	**1.690**	**1.600**	**1.440**		**1.290**	**2.000**
12.Thu khác ngân sách	**46.000**	**46.000**	**25.800**	**20.200**	**7.700**	**2.600**	**3.500**	**2.700**	**500**	**1.400**	**1.800**
Trong đó: - Thu phạt ATGT	15.000	15.000	7.850	7.150	3.700	800	1.300	600	100	150	500
-Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	3.500	3.500	2.000	1.500	800	200	230	100		40	130
- Phạt và thu khác thuộc ngân sách Trung ương	5.593	5.593	3.393	2.200	950	100	300	300	50	200	300
13.Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	**20.000**	**20.000**	**20.000**								
- Trung Ương cấp phép	10.500	10.500	10.500								
+ Ngân sách trung ương (70%)	7.350	7.350	7.350								
+ Ngân sách địa phương (30%)	3.150	3.150	3.150								
- Địa phương cấp phép	9.500	9.500	9.500								
14.Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	**3.000**	**3.000**	**0**	**3.000**	**500**	**1.200**	**900**	**200**		**100**	**100**
15.Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	**75.000**	**75.000**	**75.000**	**0**							
II. Các khoản thu quản lý qua ngân sách	-	**83.300**	**81.300**	**2.000**	**0**	**700**	**1.000**	**0**	**0**	**300**	**0**

Nội dung thu	Dự toán TW giao	Dự toán trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái	Huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Nam
1. Thu khác ngân sách		2.000		**2.000**		700	1.000			300	
2.Thu tiền sử dụng đất của các dự án		81.300	81.300	0							
B.THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	**10.000**	**300.000**	**300.000**								

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Phụ lục 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
A	B	1=2+3		2
	TỔNG CHI NSĐP	**5.351.965**	**3.401.059**	**1.950.906**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**3.778.093**	**2.029.684**	**1.748.409**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**708.080**	**641.780**	**66.300**
	trong đó:			
	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	319.380	319.380	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000	133.700	66.300
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	75.000	75.000	
	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (vay từ nguồn chính phủ vay vè cho vay lại)	113.700	113.700	
II	**Chi thường xuyên**	**2.990.925**	**1.343.782**	**1.647.143**
	Trong đó:			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.301.430	310.150	991.280
	Chi khoa học và công nghệ (2)	17.185	17.185	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	**4.800**	**4.800**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	**1.000**	**1.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**73.288**	**38.322**	**34.966**
B	**Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách**	**83.300**	**81.300**	**2.000**
C	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU(nguồn bổ sung có mục tiêu)**	**1.490.572**	**1.290.075**	**200.497**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**186.608**	**150.373**	**36.235**
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	100.708	81.462	19.246
	- Chi đầu tư phát triển	80.125	80.125	
	- Chi thường xuyên	20.583	1.337	19.246
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	85.900	68.911	16.989

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
	- Chi đầu tư phát triển	66.000	66.000	
	- Chi thường xuyên	19.900	2.911	16.989
II	**Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ**	**739.615**	**739.615**	
1	Vốn nước ngoài	360.945	360.945	
	Trong đó: CTMT ứng phó BĐKH và tăng trưởng xanh	119.114	119.114	
2	Vốn trong nước	378.670	378.670	
	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	378.670	378.670	
III	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**564.349**	**400.087**	**164.262**
1	Vốn nước ngoài	115.580	115.580	
2	Vốn trong nước	448.769	284.507	164.262
1	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo địa phương	570	570	
	- Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	485	485	
	- Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	85	85	
2	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	900	900	
3	Chính sách trợ giúp pháp lý	525	525	
4	Thực hiện chính sách an sinh xã hội	258.236	197.195	61.041
4.1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	22.884	6.684	16.200
4.2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo NĐ116/2016/NĐ-CP	7.381	1.219	6.162
4.3	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3-5 tuổi;	3.536	137	3.399
4.4	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	3.179	3.006	173
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định số 82	2.420	2.420	
	- Hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật TTLT 42	418	281	137

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
	- Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo QĐ66	8	8	
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53	333	333	
4.5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	3.444	3.444	
	- Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã theo Quyết định số 799	1.656	1.656	
	- Chính sách cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên theo Quyết định số 124/QĐ-TTg	1.473	1.473	
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hộ và hôn nhân cận huyết trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 498/QĐ-TTg	315	315	
4.6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	55.284	55.284	
4.7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	14.619	14.619	
4.8	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	30.995	26.269	4.726
	- Mua thẻ BHYT cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	486	5	481
	- Mua thẻ BHYT bảo trợ xã hội	4.245	0	4.245
	- Mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	3.408	3.408	
	- Mua thẻ BHYT cận nghèo	22.856	22.856	
4.9	Hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH,Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo,Chính sách đối với người có uy tín	31.764	1.383	30.381

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo NĐ 136	21.694	0	21.694
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH theo QĐ 28/QĐ-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP	8.686	0	8.686
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.384	1.384	
4.10	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	72.042	72.042	
4.11	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	13.108	13.108	
	- Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020 theo Quyết định số 2242/QĐ-TT	4.248	4.248	
	- Thủy lợi phí, giá dịch vụ thủy lợi	8.860	8.860	
5	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồđịa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	900	900	
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.984	6.546	1.438
7	KP quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	25.608	25.608	
8	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	53.016	52.132	884
8.1	CTMT Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	3.885	3.885	
8.2	Giáo dục miền núi và dân tộc thiểu số vùng khó khăn	1.900	1.900	
8.3	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.852	7.852	
8.4	CTMT Y tế- Dân số	5.485	5.485	
8.5	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, Phòng cháy, chữa cháy và ma túy	1.370	730	640
8.6	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	27.100	26.856	244
8.7	CTMT Phát triển văn hóa	2.024	2.024	
8.8	Tăng trưởng xanh	400	400	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
8.9	Công nghệ thông tin	2.000	2.000	
8.10	CTMT tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000	
9	Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên không thấp hơn dự toán 2017	101.030	131	100.899

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Phụ lục 08

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	**THU NSĐP**	**5.570.629**	**4.773.535**	**-797.094**
B	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**5.362.300**	**4.887.235**	**-475.065**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**57.000**	**113.700**	**56.700**
D	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH**	**340.200**	**229.600**	**-110.600**
E	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC**			
I	**Tổng dư nợ đầu năm**	**180.070**	**87.070**	**-93.000,0**
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	53%	38%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.070	1.070	
3	Vay trong nước khác	179.000	86.000	-93.000
II	**Trả nợ gốc vay trong năm**	**93.000**	**49.000**	**-44.000**
1	**Theo nguồn vốn vay**	**93.000**	**49.000**	**-44.000**
	-Trái phiếu chính quyền địa phương			
	-Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
	-Vốn khác	93.000	49.000	-44.000
2	**Theo nguồn trả nợ**	**93.000**	**49.000**	**-44.000**
	-Từ nguồn vay để trả nợ gốc		49.000	49.000
	-Bội thu NSĐP	57.000		-57.000
	-Tăng thu, tiết kiệm chi			0
	-Kết dư ngân sách cấp tỉnh	36.000		-36.000
III	**Tổng mức vay trong năm**		**162.700**	**162.700,0**
1	**Theo mục đích vay**		**162.700**	**162.700**
	-Vay để bù đắp bội chi		113700	113.700
	- Vay để trả nợ gốc		49.000	49.000
2	**Theo nguồn vay**		**162.700**	**162.700**
	-Trái phiếu chính quyền địa phương			0
	-Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		162.700	162.700
	-Vốn trong nước khác			0

IV	**Tổng dư nợ cuối năm**	**87.070**	**200.770**	**113.700,0**
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	26%	87%	1
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.070	163.770	162.700
3	Vốn khác	86.000	37.000	-49.000
G	**TRẢ NỢ LÃI, PHÍ**	**1.100**	**4.800**	**3.700**